

**TỔNG CỤC THỐNG KÊ  
CỤC THỐNG KÊ TRÀ VINH**

**TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI  
TỈNH TRÀ VINH  
THÁNG 11 VÀ 11 THÁNG NĂM 2018**

**Trà Vinh, tháng 11 năm 2018**

## **BÁO CÁO**

### **Tình hình kinh tế - xã hội tháng 11 và 11 tháng năm 2018**

Thực hiện Nghị quyết của Tỉnh ủy, HĐND tỉnh và sự điều hành của UBND về kế hoạch phát triển kinh tế xã hội năm 2018. Tỉnh đã tập trung chỉ đạo các ngành, các cấp và các địa phương trong tỉnh triển khai Nghị quyết số 01/NQ-CP về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và Dự toán ngân sách nhà nước năm 2018; cùng với các giải pháp của tỉnh nhằm tăng cường ổn định kinh tế vĩ mô, tập trung tháo gỡ khó khăn, thúc đẩy phát triển sản xuất kinh doanh, bảo đảm an sinh xã hội, giữ vững an ninh quốc phòng và trật tự an toàn xã hội trên địa bàn tỉnh.

Kết quả thực hiện các mục tiêu kinh tế - xã hội tháng 11 và 11 tháng năm 2018 cụ thể trên các lĩnh vực sau:

#### **I. SẢN XUẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN**

##### **1. Nông nghiệp**

##### **1.1 Trồng trọt**

##### **1.1.1 Cây lúa**

*Lúa Hè Thu năm 2018:* Kết thúc diện tích gieo trồng lúa Hè Thu năm 2018 đạt 75.856 ha, đạt 98,51% so kế hoạch (kế hoạch 77.000 ha), giảm 1,53% hay giảm 1.181 ha so cùng kỳ năm 2017. Nguyên nhân giảm do nông dân chuyển đổi diện tích trồng lúa kém hiệu quả sang trồng các loại cây có hiệu quả kinh tế cao kết hợp với trồng màu dưới chân ruộng, trồng cỏ và nuôi trồng thủy sản. Ngoài ra, một số diện tích đất do sản xuất lúa kém hiệu quả nên các hộ dân đã bỏ vụ. Kết thúc diện tích thu hoạch lúa Hè thu đạt 75.856 ha, đạt 100% diện tích gieo trồng, năng suất đạt 53,19 tạ/ha, tăng 6,15% hay tăng 3,08 tạ/ha so với cùng kỳ năm 2017; sản lượng đạt 403.455 tấn, tăng 4,52% hay tăng 17.446 tấn. Năng suất lúa Hè Thu năm 2018 tăng do hầu hết các kênh thủy lợi nội đồng được nâng cấp, nông dân sử dụng giống lúa được xác nhận, phẩm chất gạo tốt cho năng suất cao và mô hình cánh đồng lớn ngày càng được áp dụng nhiều hơn. Kết thúc gieo trồng lúa vụ Hè thu 2018, toàn tỉnh đã thực hiện được 08 mô hình cánh đồng lớn với diện tích 1.634 ha, chủ yếu tập trung ở huyện Châu Thành, huyện Trà Cú, huyện

Cầu Kè và huyện Cầu Ngang. Các mô hình cánh đồng lớn được thực hiện theo quy trình hướng dẫn của cán bộ kỹ thuật và nhờ áp dụng tiến bộ kỹ thuật đồng bộ từ khâu giống, mật độ gieo sạ, đầu tư chăm sóc, phòng trừ sâu bệnh,... được đảm bảo, nên hầu hết các cánh đồng lớn sản xuất lúa đều cho năng suất khá cao.

*Lúa Thu đông năm 2018:* Kết thúc diện tích gieo trồng cây lúa vụ Thu đông năm 2018 toàn tỉnh Trà Vinh xuống giống được 79.272 ha, đạt 101,63% so kế hoạch (kế hoạch 78.000 ha), giảm 2,01% hay giảm 1.627 ha so với cùng kỳ năm 2017. Nguyên nhân diện tích giảm do tiến độ gieo trồng và thu hoạch lúa Hè thu chậm nên nông dân không xuống giống vụ Thu đông năm 2018 chờ xuống giống lúa Đông Xuân sớm; nông dân ở một số địa phương đã chuyển đổi từ đất trồng lúa kém hiệu quả sang trồng cây lâu năm hoặc trồng cỏ để nuôi bò. Bước vào đầu tháng 11/2018, nông dân trong tỉnh tiếp tục thu hoạch lúa Thu đông 2018 sớm, diện tích thu hoạch ước đạt 6.162 ha, nâng tổng số đến nay diện tích thu hoạch ước đạt 6.167 ha, năng suất 49,86 tạ/ha, sản lượng 30.748 tấn.

*Lúa Mùa năm 2019:* Trong tháng, nông dân ở một số địa phương trong tỉnh tiếp tục gieo trồng lúa Mùa năm 2019 ước đạt 106 ha, nâng tổng số đến nay diện tích gieo trồng ước đạt 1.752 ha, tăng 3,25% hay tăng 55 ha so với cùng kỳ.

#### *\* Tình hình sâu bệnh*

Trong tháng 11 do thời tiết thay đổi ngày nắng nóng, đêm lạnh đã làm cho sâu bệnh phát triển gây hại cho cây lúa, trên trà lúa Thu đông năm 2018 đã có 147 ha bị nhiễm bệnh, chủ yếu là sâu cuốn lá, rầy nâu, cháy bìa lá ở mật độ thấp nên không ảnh hưởng đến sinh trưởng và phát triển của cây lúa. Hiện nay các ngành chức năng kết hợp với chính quyền địa phương tăng cường kiểm tra theo dõi tình hình sâu bệnh và khuyến cáo nông dân thường xuyên thăm đồng để có biện pháp phòng trị và ngăn chặn kịp thời tránh lây lan trên diện rộng, đặc biệt là dịch bệnh rầy nâu, vàng lùn, lùn xoắn lá.

#### **1.1.2 Cây màu**

Trong tháng 11 năm 2018, nông dân trong tỉnh tiếp tục xuống giống cây màu vụ Mùa ước đạt 2.850 ha, nâng tổng số từ đầu vụ đến nay ước trồng được 27.790 ha, so cùng kỳ tăng 4,56% hay tăng 1.212 ha. Diện tích cây màu tăng, chủ yếu ở nhóm cây thực phẩm do thời tiết thuận lợi cộng với giá rau các loại tăng nên sau khi thu hoạch vụ Đông Xuân, nông dân tiếp tục cải tạo đất tập trung gieo trồng vụ Mùa. Ngoài ra, một số hộ nông dân áp dụng mô hình trồng rau màu xen trong các

vườn cây lâu năm trồng mới hoặc chuyển đổi cơ cấu cây trồng sang trồng rau màu để kiếm thêm thu nhập và phục vụ nhu cầu tiêu dùng hằng ngày.

Bên cạnh đó, diện tích cây mía tăng so cùng kỳ do vụ Đông Xuân giá mía giảm thấp không có đầu ra nên đã kéo dài sang vụ Mùa mới thu hoạch, từ đó sau khi hoạch nông dân tập trung cải tạo đất gieo trồng mía vụ Mùa. Mặt khác, diện tích bắp và cây khoai lang giảm do giá giảm không đem lại lợi nhuận nên nhiều hộ dân đã chuyển đổi sang trồng các loại cây khác cho hiệu quả kinh tế cao hơn.

Diện tích một số cây màu vụ Mùa chủ yếu của tỉnh: bắp ước trồng được 1.732 ha, giảm 125 ha so với cùng kỳ năm 2017; khoai lang 591 ha, giảm 54 ha; khoai mì (sắn) 491 ha, tăng 5 ha; mía 2.285 ha, tăng 95 ha; đậu phộng (lạc) 867 ha, giảm 37 ha; lác (cói) 1.274 ha, tăng 54 ha; rau các loại 16.954 ha, tăng 1.123 ha;...

### **1.1.3 Cây ăn quả và cây công nghiệp lâu năm**

Trong tháng 11 năm 2018, nông dân toàn tỉnh ước trồng được 60 ha cây ăn quả, tính từ đầu năm đến nay đã trồng được 894 ha, tăng 1,54% hay tăng 14 ha so với cùng kỳ do nông dân chuyển đổi từ đất trồng lúa và hoa màu kém hiệu quả sang trồng cây ăn quả cho lợi nhuận cao hơn. Sản lượng thu hoạch cây ăn quả 11 tháng năm 2018 ước đạt 213.620 tấn, so cùng kỳ tăng 3,42% hay tăng 7.059 tấn do trong những tháng đầu năm 2018 thời tiết thuận lợi cho cây sinh trưởng và phát triển nên cho thu hoạch sớm hơn so với cùng kỳ.

### **1.2. Chăn nuôi**

Bước vào đầu năm 2018, tình hình chăn nuôi khả quan hơn so với cuối năm năm 2017 do thời tiết thuận lợi cho đàn vật nuôi phát triển, nhiều kỹ thuật và công nghệ mới được ứng dụng vào chăn nuôi, nhất là khâu lai tạo giống các loại vật nuôi đáp ứng nhu cầu thị trường. Thêm vào đó, từ tháng 3/2018 giá heo hơi đã tăng trở lại giúp giảm bớt khó khăn cho người chăn nuôi cộng với mực nước tại các sông, ao hồ đảm bảo cho đàn vịt nuôi phát triển nhanh và ít xảy ra dịch bệnh nên nhiều hộ nông dân đã mở rộng quy mô chăn nuôi. Tuy nhiên, thị trường tiêu thụ thịt hơi không ổn định trong khi nguồn cung thì dồi dào làm cho giá heo hơi và bò hơi biến động thất thường, ảnh hưởng tâm lý người nuôi; công nghệ chăn nuôi theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá chưa được áp dụng rộng rãi trên địa bàn.

*\* Kết quả điều tra chăn nuôi 01/10/2018*

Theo kết quả điều tra chăn nuôi thời điểm 01/10/2018, đàn trâu toàn tỉnh hiện có 544 con, giảm 17,45% hay giảm 115 con so với cùng thời điểm năm 2017 do cơ giới hoá nông nghiệp, môi trường chăn thả bị thu hẹp và hiệu quả kinh tế

thấp. Sản lượng thịt trâu xuất chuồng ước đạt 40,17 tấn, giảm 43,61% hay giảm 31,07 tấn.

Đàn bò có 213.006 con, so với cùng kỳ tăng 2,05% hay tăng 4.283 con, trong đó bò lai 206.843 con chiếm 97,11% tổng đàn bò, tăng 3,92% hay tăng 7.797 con. Đàn bò tăng so với cùng kỳ do tỉnh đã chỉ đạo chuyển đổi cơ cấu vật nuôi và cây trồng, tập trung phát triển đàn bò tăng về số lượng và nâng cao về chất lượng, các giống bò của địa phương được cải tạo dần, đàn bò lai ngày càng phát triển. Sản lượng thịt bò xuất chuồng ước đạt 10.854 tấn, tăng 14,15% hay tăng 1.346 tấn so với cùng kỳ năm trước, trọng lượng bình quân đạt 147,6 kg/con. Sản lượng thịt bò tăng cao so với cùng kỳ do những tháng đầu năm 2018 giá bò giảm nên nhiều hộ dân đã mua về giết thịt phục vụ cho đám tiệc trong gia đình, nhưng chủ yếu là những con bò còn nhỏ chưa đủ trọng lượng thịt.

Đàn heo có 248.589 con, so cùng kỳ giảm 22,46% hay giảm 72.003 con. Đàn heo giảm do giá heo hơi sụt giảm ở mức thấp trong thời gian dài trong khi các chi phí chăn nuôi lại cao làm cho người nuôi không có lãi nên không mạnh dạn tái đàn trở lại. Tuy nhiên, giá heo hơi đã tăng trở lại từ quý II năm 2018 nhưng giá heo giống tăng cao cộng với thị trường tiêu thụ thịt hơi không ổn định nên tổng đàn heo vẫn giảm so với cùng kỳ năm trước. Sản lượng thịt heo hơi xuất chuồng đạt 51.302 tấn, giảm 9,36% hay giảm 5.299 tấn so với cùng kỳ, trọng lượng bình quân đạt 88,98 kg/con.

Đàn gia cầm có 4.886,4 nghìn con, tăng 19,08% hay tăng 783.048 con so với cùng kỳ, trong đó đàn gà có 3.534 nghìn con, chiếm 73,32% tổng đàn gia cầm, tăng 16,73% hay tăng 506.478 con do thị trường tiêu thụ thịt gà hơi ổn định, giá cao đem lại hiệu quả kinh tế cao nên người nuôi tiếp tục đầu tư mở rộng tăng đàn; đàn vịt 1.219,8 nghìn con, chiếm 24,96%, tăng 32,05% hay tăng 296.059 con do người nuôi áp dụng mô hình nuôi vịt đẻ trứng kết hợp nuôi cá theo hướng an toàn sinh học mang lại hiệu quả kinh tế cao.

#### *\* Tình hình chăn nuôi trong tháng 11/2018*

Bước vào đầu tháng 11 năm 2018, tình hình thời tiết thuận lợi cho đàn vật nuôi sinh trưởng và phát triển, nhất là mực nước tại các sông, ao hồ đảm bảo cho đàn vịt nuôi phát triển nhanh, ít xảy ra dịch bệnh nên nhiều hộ nông dân đã mở rộng quy mô chăn nuôi. Bên cạnh những khó khăn trên, tình hình chăn nuôi của tỉnh cũng nhận được tín hiệu khả quan, tỉnh đang tập trung phát triển đàn bò nhằm cung cấp thực phẩm cho xã hội theo hướng nuôi bò vỗ béo giết thịt cộng với giá heo hơi đang ở mức cao giúp cho người nuôi có lợi nhuận khá.

Kết quả ước số con gia súc, gia cầm hiện có trên địa bàn tỉnh trong tháng 11 năm 2018 như sau: đàn trâu có 544 con, giảm 115 con so với cùng kỳ do cơ giới hoá nông nghiệp, các cánh đồng sản xuất lúa tăng vụ làm cho môi trường chăn thả bị thu hẹp và cho hiệu quả kinh tế thấp; đàn bò có 213.006 con, tăng 4.283 con do nông dân đầu tư nuôi bò vỗ béo kết hợp nguồn cỏ dồi dào với thức ăn công nghiệp nên bò phát triển nhanh, hơn nữa tỉnh đang xây dựng chuỗi giá trị bò thịt và hình thành điểm mua bán, giết mổ, phân phối thịt bò đạt chuẩn an toàn vệ sinh thực phẩm; đàn heo có 248.589 con, giảm 72.003 con do giá heo hơi sụt giảm ở mức thấp trong thời gian dài trong khi các chi phí chăn nuôi không giảm làm cho người nuôi không có lãi nên không mạnh dạn tái đàn trở lại; đàn gia cầm có 4.886,4 nghìn con, tăng 783 nghìn con, trong đó đàn gà có 3.534 nghìn con, tăng 506,5 nghìn con do thị trường tiêu thụ thịt gà hơi ổn định và giá cao nên người nuôi mạnh dạn đầu tư tăng đàn, riêng đàn vịt tăng do người nuôi áp dụng mô hình nuôi vịt đẻ trứng kết hợp nuôi cá tận dụng được nguồn thức ăn làm giảm giá thành tăng lợi nhuận nên đàn vịt của tỉnh được mở rộng.

## **2. Lâm nghiệp**

Trong tháng 11 năm 2018 diện tích rừng trồng mới ước đạt 20 ha, nâng tổng số đến nay diện tích rừng trồng mới đạt 59,5 ha, đạt 19,83% so kế hoạch (kế hoạch 300 ha), so cùng kỳ giảm 17,36% hay giảm 12,5 ha do nguồn ngân sách trồng rừng mới chưa phân bổ cho tỉnh nên chưa thực hiện trồng rừng theo kế hoạch.

Trong tháng 11 năm 2018, sản lượng gỗ khai thác ước đạt 9.418 m<sup>3</sup>, tăng 397 m<sup>3</sup> so với cùng kỳ năm trước; củi khai thác ước tính 21.601 ste, tăng 109 ste. Tính chung 11 tháng năm 2018, sản lượng gỗ khai thác ước đạt 69.668 m<sup>3</sup>, tăng 488 m<sup>3</sup> so với cùng kỳ năm trước; củi khai thác ước đạt 301.926 ste, tăng 1.309 ste củi. Sản lượng gỗ khai thác tăng do một số loại cây gỗ đã đến thời kỳ khai thác như trầm bông vàng, còng, mù u, cây bàng... và tận thu cây gỗ ven đường nông thôn được mở rộng ở một số huyện. Riêng sản lượng củi tăng do tận thu củi từ mé nhánh hoặc thay thế cây trồng phân tán xung quanh các tuyến đường nội ô thành phố.

Trong tháng, Chi cục kiểm lâm kết hợp với các Trạm hạt kiểm lâm thường xuyên tổ chức tuần tra bảo vệ rừng không phát hiện vụ chặt phá rừng. Tính từ đầu năm đến nay có 04 vụ chặt phá rừng, diện tích rừng bị chặt phá 0,21 ha, so cùng kỳ số vụ chặt phá rừng tăng 01 vụ, diện tích rừng bị chặt phá tăng 0,13 ha. Ngoài ra, các cơ quan chức năng tiếp tục tuyên truyền vận động nhân dân nâng cao ý thức bảo vệ, chăm sóc và phòng chống cháy rừng.

### **3. Thủy sản**

Trong 11 tháng năm 2018 tình hình nuôi trồng thủy sản gặp nhiều thuận lợi, đặc biệt giá cá tra tăng cao người nuôi có lợi nhuận khá cao, sản lượng tôm cá thu hoạch đạt khá. Đồng thời, luôn được sự quan tâm chỉ đạo của các cấp, ngành liên quan, hỗ trợ vốn và hướng dẫn ngư dân phát triển đánh bắt xa bờ, gắn với nâng cấp cải hoán tàu có công suất lớn nên khai thác đạt hiệu quả cao hơn. Tuy nhiên, do xuất hiện một số cơn mưa lớn kèm theo gió làm ảnh hưởng đến hoạt động nuôi tôm của người dân và giá một số thủy sản chủ lực vẫn đang ở mức thấp. Sản lượng thủy sản tháng 11 năm 2018 ước đạt 21.530,6 tấn, tăng 21,63% hay tăng 3.828,6 tấn so với cùng tháng năm trước. Tính chung từ đầu năm đến tháng 11 năm 2018, sản lượng thủy sản ước đạt 189.856,9 tấn, tăng 8,37% hay tăng 14.657 tấn so với cùng kỳ năm trước, trong đó: cá đạt 84.820 tấn, giảm 0,64% hay giảm 547 tấn, tôm đạt 64.085 tấn, tăng 25,3% hay tăng 936,6 tấn.

#### **3.1. Nuôi trồng thủy sản**

Sản lượng nuôi trồng thủy sản tháng 11 năm 2018 ước đạt 14.517,3 tấn tôm, cá các loại, tăng 46,03% hay tăng 4.576 tấn so cùng kỳ năm trước, trong đó cá đạt 8.188,6 tấn, gấp 2 lần hay tăng 4.175 tấn; tôm đạt 5.540 tấn, tăng 7,81% hay tăng 401 tấn. Tính chung từ đầu vụ đến tháng 11 năm 2018, sản lượng thu hoạch ước đạt 113.321 tấn, tăng 8,65% hay tăng 9.026 tấn so với cùng kỳ năm trước, trong đó: tôm đạt 52.767,3 tấn, tăng 28,18% hay tăng 11.602,3 tấn; cá đạt 51.786,8 tấn, giảm 5,31% hay giảm 2.905 tấn. Sản lượng tăng chủ yếu là sản lượng tôm thẻ chân trắng do giá bán cao và sản lượng thu hoạch đạt khá nên nhiều hộ tiếp tục thả nuôi. Hơn nữa, trong tình đang mở rộng hình thức nuôi tôm công nghệ cao cho năng suất cao gấp 6 lần hình thức nuôi thâm canh và bán thâm canh, từ đó lợi nhuận cao hơn nhiều nên nhiều hộ nuôi đã mạnh dạn đầu tư. Tuy nhiên, từ đầu năm đến nay sản lượng cá các loại luôn ở mức thấp so với cùng kỳ, chủ yếu là sản lượng cá tra do công ty tại huyện Châu Thành chuyển nhượng cho đơn vị khác nên không thả nuôi cộng với con giống phải mua từ địa phương khác dẫn tới lượng con giống chết nhiều. Thêm vào đó, giá cá tra tăng nên nhiều hộ đã thu hoạch sớm trong khi trọng lượng cá tra vẫn chưa đạt trọng lượng thương phẩm.

Sản lượng một số loại thủy sản nuôi trồng chủ yếu của tỉnh 11 tháng năm 2018: tôm sú 12.205 tấn, tăng 697,6 tấn so với cùng kỳ; tôm thẻ chân trắng 38.982 tấn, tăng 10.029,2 tấn; tôm càng xanh 1.580 tấn, tăng 875,6 tấn; cá lóc 26.745 tấn, tăng 2.912 tấn; cua biển 6.677,5 tấn, tăng 878 tấn; cá tra 9.563 tấn, giảm 7.346 tấn.

Tình hình thả nuôi thủy sản vùng nước lợ, tính đến nay trên địa bàn tỉnh đã có 42.755 lượt hộ thả nuôi gần 6.698,4 triệu con giống tôm, cua các loại trên 35.313,4 ha; so với cùng kỳ năm trước số lượt hộ thả nuôi tăng 10,18%, diện tích thả nuôi tăng 6,62% và con giống tăng 25,38%. Trong đó: tôm sú ước tính có 22.469 lượt hộ thả nuôi hơn 1.660 triệu con giống trên 24.964 ha diện tích; tôm thẻ chân trắng có 18.910 lượt hộ thả nuôi hơn 4.819,7 triệu con tôm giống trên 7.742 ha diện tích; cua biển ước tính có 1.045 lượt hộ thả nuôi hơn 215 triệu con giống trên 1.746 ha diện tích. Số hộ, con giống và diện tích nuôi tăng do đầu ra ổn định, giá cao cộng với thời tiết thuận lợi và tình hình dịch bệnh được kiểm soát tốt, sản lượng thu hoạch đạt khá nên người nuôi mạnh dạn đầu tư mở rộng diện tích nuôi. Ngoài ra, hình thức nuôi tôm siêu thâm canh đang được mở rộng ở một số địa phương trong tỉnh nên số lượng con giống được đầu tư nhiều và mật độ thả nuôi nhiều hơn. Tuy nhiên, cũng đã có một số hộ bị thiệt hại, tính đến nay đã có 1.760 hộ nuôi tôm sú bị thiệt hại hơn 146,7 triệu con giống trên 688 ha diện tích; tôm thẻ chân trắng có 3.782 hộ bị thiệt hại 794,9 triệu con giống trên 1.307 ha diện tích. Theo đánh giá của các ngành chuyên môn, tôm chết do thời tiết biến đổi thất thường làm cho môi trường nước thay đổi cộng với con giống chất lượng kém dẫn đến con giống bị bệnh hội chứng gan tụy cấp, bệnh đốm trắng, việc quản lý môi trường nước cũng như phòng dịch bệnh gặp nhiều khó khăn.

Đối với vùng nước ngọt, tính từ đầu năm đến tháng 11 năm 2018 đã có 22.534 lượt hộ thả nuôi gần 328,9 triệu con tôm, cá giống các loại trên 3.925 ha diện tích. So cùng kỳ năm trước, số lượt hộ thả nuôi giảm 5,91%, diện tích thả nuôi tăng 12,21% và con giống tăng 45,33%. Nguyên nhân diện tích, con giống tăng do tháng 11 xuất hiện những cơn mưa lớn làm cho mực nước trong các ao hồ cao thuận lợi cho thả nuôi thủy sản nước ngọt nên nhiều hộ đang tập trung cải tạo ao hồ thả nuôi, riêng số hộ giảm chủ yếu là những hộ nuôi cá các loại trong ruộng, vườn phục vụ làm thức ăn trong gia đình. Trong đó, có 18.766 lượt hộ thả nuôi cá các loại gần 87,8 triệu con giống trên 1.914 ha; 1.511 lượt hộ thả nuôi cá lóc hơn 112,5 triệu con giống trên 251 ha; 2.181 hộ thả nuôi tôm càng xanh gần 101,4 triệu con giống trên 1.694 ha.

*\* Tình hình nuôi tôm siêu thâm canh trên địa bàn tỉnh*

Hiện nay tình hình nuôi tôm siêu thâm canh trên địa bàn tỉnh được mở rộng, cho năng suất cao và lợi nhuận kinh tế khá nên nhiều hộ có điều kiện về kinh tế đã mạnh dạn đầu tư mở rộng diện tích và thả nuôi con giống với mật độ dày, tập trung chủ yếu tại huyện Cầu Ngang, Duyên Hải và thị xã Duyên Hải. Tính từ đầu năm



đến tháng 11 năm 2018, có 651 hộ nuôi tôm thẻ chân trắng siêu thâm canh với 386,6 triệu con giống trên 193 ha diện tích. Trong đó, huyện Duyên Hải có 110 hộ thả nuôi hơn 52,5 triệu con giống trên 27 ha diện tích; thị xã Duyên Hải có 369 hộ thả nuôi 209,4 triệu con giống trên 105 ha diện tích; huyện Cầu Ngang 172 hộ thả nuôi gần 125 triệu con giống trên diện tích 61 ha.

### **3.2. Khai thác thủy hải sản**

Tình hình khai thác thủy hải sản tháng 11 năm 2018 ước tính đạt 7.013 tấn tôm cá các loại, giảm 9,63% hay giảm 747 tấn so với tháng cùng kỳ năm 2017. Tính từ đầu năm đến nay sản lượng khai thác ước đạt 76.536 tấn, tăng 7,94% hay tăng 5.631 tấn so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: khai thác hải sản biển đạt 65.896 tấn, tăng 9,1% hay tăng 5.497 tấn; khai thác nội địa đạt 10.640 tấn, tăng 1,28% hay tăng 134 tấn. Sản lượng khai thác hải sản tăng do được sự hỗ trợ theo Nghị định 67/2014 NĐ-CP của Chính phủ về một số chính sách phát triển thủy sản, tháng 12 năm 2017, Ủy ban Nhân dân tỉnh Trà Vinh đã duyệt hỗ trợ kinh phí cho ngư dân vay vốn để đóng mới và cải hoán nhiều tàu có công suất nhỏ khai thác gần bờ không hiệu quả thành công suất lớn hơn để tham gia khai thác xa bờ. Bên cạnh đó, thời tiết thuận lợi, không bị xâm nhập mặn và mực nước trong các ao hồ, sông, rạch luôn dồi dào tạo điều kiện cho thủy sản phát triển cộng với bà con nông dân hạn chế sử dụng các ngư cụ khai thác làm huỷ diệt nguồn lợi thủy sản nên sản phẩm thủy sản khai thác tăng.

### **4. Tình hình chuyển đổi diện tích trồng lúa kém hiệu quả sang các loại cây trồng vật nuôi khác**

Tính từ đầu năm đến tháng 11 năm 2018, trên địa bàn tỉnh Trà Vinh đã chuyển đổi được 1.252 ha đất trồng lúa kém hiệu quả, trong đó chuyển sang trồng cây hàng năm 695 ha, cây ăn trái 196 ha, trồng dừa 163 ha, nuôi thủy sản 199 ha.

## **II. SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP**

Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp tháng 11 năm 2018 ước tính giảm 1,05% so với tháng trước do Nhà máy Nhiệt điện Duyên Hải 3 cuối tháng 10/2018 dừng tổ máy 1 để bảo trì nên ước sản lượng điện tháng 11/2018 giảm. Các ngành còn lại chỉ số sản xuất đều tăng như: ngành khai khoáng tăng 5,02% do nhu cầu sử dụng cát cho xây dựng vào thời điểm cuối năm tăng; công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 6,66% do nhiều ngành chế biến thực phẩm tăng công suất để phục vụ nhu cầu của người dân trong dịp lễ Ok-Om-Bok của đồng bào dân tộc Khmer và chuẩn bị phục vụ Tết Nguyên Đán, cộng với thời tiết bước sang mùa khô thuận lợi cho nhiều ngành sản xuất.

So với cùng tháng năm trước, chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp tháng 11 năm 2018 tăng mạnh 61,94%. Trong đó: ngành công nghiệp khai khoáng tăng 21,04% do số lượng doanh nghiệp được cấp giấy phép khai thác cát tăng để phục vụ cho nhu cầu xây dựng vào cuối năm; ngành chế biến, chế tạo tăng 12,09% so với cùng kỳ năm 2017; ngành cung cấp nước và xử lý rác thải, nước thải tăng 14,02%; ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt tăng 89,27%.

Tính chung 11 tháng năm 2018, chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp ước tính tăng 13,44% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: ngành chế biến, chế tạo tăng 6,16% do bước vào thời điểm cuối năm nên nhiều ngành đã tăng công suất để phục vụ cho Tết Nguyên đán sắp tới và đạt kế hoạch năm; ngành cung cấp nước và xử lý rác thải, nước thải tăng 6,18%; ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt tăng 17,03% do ngành sản xuất điện tăng; riêng ngành khai khoáng giảm chỉ còn 34,84% do năm nay địa phương kiểm soát chặt việc khai thác đất từ quý IV năm 2017 đến nay không còn các cơ sở khai thác đất, tuy nhiên thời gian gần đây một số doanh nghiệp đã được cấp phép khai thác cát trở lại.

Chỉ số sử dụng lao động của các doanh nghiệp tại thời điểm 01/11/2018 tăng 3,33% so với cùng thời điểm năm trước, trong đó: lao động khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tăng 4,61%; doanh nghiệp khu vực ngoài quốc doanh tăng 0,62%; riêng doanh nghiệp nhà nước giảm 8,21%.

### **III. VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (Địa phương quản lý)**

Tình hình thực hiện vốn đầu tư phát triển thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý tháng 11 năm 2018 nhìn chung rất thuận lợi, nguồn vốn được phân bổ nhiều nên hầu hết các công trình đều đẩy mạnh thi công theo đúng tiến độ.

Vốn đầu tư phát triển thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý tháng 11 năm 2018 ước đạt 363,3 tỷ đồng, tăng 6,8% so với tháng cùng kỳ năm trước. Trong đó, vốn cân đối ngân sách tỉnh ước thực hiện được 317,4 tỷ đồng, tăng 7,26%; vốn ngân sách nhà nước cấp huyện ước thực hiện được 45,9 tỷ đồng, tăng 6,62%. Tính chung từ đầu năm đến tháng 11 năm 2018, vốn đầu tư phát triển thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý ước đạt 2.287,5 tỷ đồng, chỉ bằng 75,46% kế hoạch năm 2018 và tăng 15,8% so với cùng kỳ năm 2017 do nguồn vốn được phân bổ nhiều nên hầu hết các công trình tiếp tục đẩy nhanh tiến độ thi công trong tháng 11, theo đó, dự kiến những tháng cuối năm các chủ đầu tư sẽ đồng loạt đẩy mạnh thực hiện và giải ngân đúng tiến độ. Trong đó:

- **Vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh:** Dự ước 11 tháng năm 2018 thực hiện được 1.848,5 tỷ đồng, bằng 72,68% kế hoạch năm 2018 và tăng 21,03% so với cùng kỳ năm trước. Chủ yếu được đầu tư vào các công trình dự án như: Cầu áp Chợt trên hương lộ 35 huyện Cầu Ngang; Hạ tầng kỹ thuật trung tâm hành chính huyện Duyên Hải; Mua sắm bổ sung trang thiết bị Bệnh viện Trường Đại học Trà Vinh; Đê ven sông Cổ chiên bảo vệ khu dân cư Thị trấn Mỹ Long, huyện Cầu Ngang; Trung tâm sinh hoạt Thanh thiếu nhi tỉnh Trà Vinh; Bệnh viện Đa khoa huyện Duyên Hải;... và một số công trình khác.

- **Vốn ngân sách nhà nước cấp huyện:** Dự ước 11 tháng năm 2018 thực hiện 438,9 tỷ đồng, bằng 89,96% kế hoạch năm 2018 và giảm 2,03% so với cùng kỳ năm trước. Chủ yếu được đầu tư vào các công trình dự án như: Công viên Phường 2 TPTV; Khu vui chơi, giải trí, thể thao trẻ em và người cao tuổi xã Long Đức; Cải tạo và mua sắm trang thiết bị trường mẫu giáo Hoà Mi; Cụm quản lý hành chính tập trung xã Tân Bình, huyện Càng Long,...

#### **IV. THU, CHI NGÂN SÁCH**

Tổng thu ngân sách Nhà nước từ đầu năm đến giữa tháng 11 năm 2018 ước tính được 9.583,8 tỷ đồng, đạt 105,31% dự toán năm 2018, trong đó thu nội địa được 3.234,6 tỷ đồng, đạt 93,84% kế hoạch; thu bổ sung từ ngân sách cấp trên 4.643,1 tỷ đồng, bằng 83,25%. Trong tổng thu nội địa, thu từ kinh tế quốc doanh đạt 763 tỷ đồng, bằng 79,64% kế hoạch; thu từ khu vực công thương nghiệp - ngoài quốc doanh đạt 277 tỷ đồng, bằng 70,13%; thuế thu nhập cá nhân đạt 265 tỷ đồng, bằng 98,12% kế hoạch.

Tổng chi ngân sách nhà nước từ đầu năm đến giữa tháng 11 năm 2018 ước thực hiện 6.880,2 tỷ đồng, bằng 78,42% dự toán năm 2018, trong đó chi đầu tư phát triển thực hiện 2.128 tỷ đồng, bằng 70,46%; chi thường xuyên đạt 4.579,6 tỷ đồng, bằng 90,99%.

#### **V. THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ VÀ GIÁ CẢ**

##### **1. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng**

Hoạt động thương mại và dịch vụ tháng 11 năm 2018 diễn ra sôi nổi gắn với mùa lễ hội Ok – Om – Bok của đồng bào Khmer – Nam Bộ. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 11 năm 2018 ước đạt 2.560,2 tỷ đồng, tăng 20,24% so với tháng cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân tăng do tình hình kinh tế tỉnh Trà Vinh có bước phát triển khá và thu nhập của người dân cũng tăng cao hơn 10% so với năm 2017 nên nhu cầu mua sắm phục vụ cho cuộc sống cũng tăng lên. Mặt khác, trong tháng 11/2018 tỉnh đã tổ chức Hội chợ - Triển lãm xúc tiến

thương mại – Du lịch – Nông nghiệp, Tuần lễ Văn hoá – Du lịch – Liên quan ẩm thực Nam bộ gắn với lễ hội Ok – Om – Bok với quy mô 370 gian hàng đến từ 14 tỉnh, thành phố và thu hút trên 11.000 lượt khách đến tham quan du lịch đem lại nguồn doanh thu khá cho tỉnh. Riêng hoạt động dịch vụ du lịch, tỉnh cũng đang tập trung phát triển Làng văn hoá du lịch Khmer, làng nghề giã cốm dẹp truyền thống, thủ công mỹ nghệ, điêu khắc,... nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ du lịch của địa phương.

Tính chung 11 tháng năm 2018, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước đạt 23.047,5 tỷ đồng, tăng 17,89% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó:

Doanh thu bán lẻ hàng hóa ước đạt 16.121 tỷ đồng, chiếm 69,9% tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ, tăng 17,34% so với cùng kỳ năm trước, chủ yếu tăng nhóm lương thực thực phẩm tăng 26,71%; đồ dùng, hàng may mặc tăng 4,84%; nhóm xăng dầu các loại tăng 23,24% do thu nhập ngày càng được cải thiện nên nhu cầu về đời sống xã hội của người dân cũng tăng lên.

Doanh thu hoạt động dịch vụ lưu trú, ăn uống ước đạt 3.267,8 tỷ đồng, chiếm 14,2% tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ, tăng 20,41% so với cùng kỳ và doanh thu hoạt động du lịch lữ hành ước đạt 11,9 tỷ đồng, chiếm 0,05% và tăng 40,28% do tỉnh tổ chức nhiều lễ hội vui chơi, giải trí phục vụ cho lễ hội Ok – Om – Bok của đồng bào Khmer cộng với các điểm du lịch được cải tạo cảnh quan kết hợp với các cơ sở lưu trú đảm bảo chất lượng thu hút nhiều lượt khách đến tham quan du lịch và nghỉ ngơi.

Doanh thu dịch vụ khác đạt 3.646,8 tỷ đồng, chiếm 15,8% tổng mức bán lẻ và tăng 18,06% so với cùng kỳ, tăng chủ yếu nhóm ngành: dịch vụ y tế và hoạt động trợ giúp xã hội, dịch vụ sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình.

Nhìn chung, hoạt động thương mại và dịch vụ tháng 11 và 11 tháng năm 2018 tăng khá cao so với cùng kỳ năm 2017, tăng chủ yếu là hoạt động bán lẻ và dịch vụ khác do tình hình sản xuất kinh doanh của người dân ngày càng được cải thiện nên nhu cầu trao đổi hàng hoá tăng. Bên cạnh đó, giá cả trên thị trường khá ổn định, đặc biệt là công tác quản lý thị trường luôn được tăng cường, hàng hóa thường xuyên kiểm tra chất lượng, tránh được tình trạng hàng giả, hàng kém chất lượng đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm nên người dân yên tâm mua sắm.

## **2. Giao thông vận tải**

Dự ước doanh thu vận tải hàng hoá, hành khách tháng 11 năm 2018 đạt 144,9 tỷ đồng, tăng 16,2% so với tháng cùng kỳ năm trước. Trong đó, doanh thu vận tải

hành khách đạt 64,6 tỷ đồng, tăng 11,61%; doanh thu vận tải hàng hóa đạt 77 tỷ đồng, tăng 16,29%; doanh thu kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải đạt 3,3 tỷ đồng, gấp 5,7 lần. Tính chung 11 tháng năm 2018 đạt 1.262,4 tỷ đồng, tăng 7,92% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, doanh thu vận tải hành khách đạt 531,4 tỷ đồng, tăng 11,44%; doanh thu vận tải hàng hóa đạt 711,4 tỷ đồng, tăng 3,65%; doanh thu kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải đạt 19,5 tỷ đồng, gấp 3 lần. Nguyên nhân tăng do tỉnh Trà Vinh tổ chức tuần lễ văn hoá – du lịch – liên quan ẩm thực Nam Bộ gắn với lễ hội Ok – Om – Bok của đồng bào dân tộc Khmer nên các chuyến xe thuê bao được tăng cường để phục vụ nhu cầu, tham quan, vui chơi giải trí của người dân. Riêng doanh thu vận chuyển hàng hoá có tăng nhưng không cao so với cùng kỳ năm trước do hầu hết các cơ sở kinh doanh hiện nay tự túc về phương tiện vận chuyển cộng với sự phát triển của phương tiện xe hai bánh nên hạn chế thuê mướn các loại vận tải; quá trình nâng cấp, sửa chữa và làm mới một số tuyến đường giao thông diễn ra chậm và kéo dài làm ảnh hưởng đến lưu thông hàng hoá.

Vận chuyển hành khách tháng 11 năm 2018 ước tính đạt 1.329,8 nghìn hành khách, tăng 16,94% so với tháng cùng kỳ năm 2017 và 95,7 triệu lượt khách.km, tăng 87,86%. Tính từ đầu năm đến tháng 11 năm 2018, vận chuyển hành khách ước tính đạt 14.836,6 nghìn hành khách, tăng 4,96% so với cùng kỳ năm 2017 và 861,8 triệu lượt khách.km, tăng 11,35%, bao gồm: vận chuyển hành khách đường bộ ước đạt 10.446,8 nghìn hành khách, tăng 7,1% và 818 triệu lượt khách.km, tăng 11,96%; vận tải hành khách đường sông ước tính đạt 4.389,9 nghìn lượt khách, tăng 0,21% và 43,8 triệu lượt khách.km, tăng 1,11%.

Vận tải hàng hoá tháng 11 năm 2018 ước tính đạt 780,4 nghìn tấn, tăng 61,72% so với cùng tháng năm trước và 68,8 triệu tấn.km, giảm 25,27%. Tính chung 11 tháng năm 2018, vận tải hàng hóa ước tính đạt 8.724,7 nghìn tấn, tăng 7,31% so với cùng kỳ năm trước và 761,6 triệu tấn.km, giảm 0,17%, bao gồm: vận tải hàng hóa đường bộ ước đạt 4.991,2 triệu tấn, tăng 4,55% và 245,7 triệu tấn.km, tăng 6,68%; vận tải hàng hóa đường sông ước tính đạt 3.733,4 nghìn tấn, tăng 11,24% và 515,9 triệu tấn.km, giảm 3,2%.

### **3. Chỉ số giá**

#### **3.1. Chỉ số giá tiêu dùng**

Chỉ số giá tiêu dùng trên địa bàn tỉnh tháng 11/2018 giảm 0,26% so với tháng trước. Trong đó, nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 0,08%, tăng chủ yếu là các mặt hàng lương thực, thực phẩm như gạo tăng 0,66%; thực phẩm tăng 0,37%. Nguyên nhân nhóm mặt hàng này tăng do trong tháng trùng vào lễ hội Ok Om

Book của đồng bào dân tộc Khmer nên một số mặt hàng biến động tăng giá; nhóm nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng giảm 0,88% do giá gas giảm 40.000 đồng/bình 12kg, giá dầu hoả giảm 840 đồng/lít; nhóm giao thông giảm 1,95% do giá xăng các loại và dầu điêzen được điều chỉnh giảm (Ngày 06 tháng 11 giá xăng A95III giảm 1.140đ/lít; E5 giảm 1.080đ/lít, dầu điêzen giảm 70đ/lít; ngày 21 tháng 11 giá xăng A95III giảm 1.090đ/lít, xăng E5 giảm 980đ/lít, dầu điêzen giảm 910đ/lít. Mặc dù giá vé tàu hỏa được điều chỉnh tăng 0,89% nhưng chỉ số giá bình quân tháng của nhóm vẫn giảm so với tháng trước. Chỉ số giá tiêu dùng tháng 11/2018 tăng 3,24% so với tháng 12/2017 và tăng 4,37% so với tháng cùng kỳ năm trước. Chỉ số giá tiêu dùng bình quân 11 tháng năm 2018 tăng 5,46% so cùng kỳ năm 2017.

### **3.2. Chỉ số giá vàng và đô la Mỹ**

Chỉ số giá vàng tháng 11/2018 giảm 1,02% so với tháng trước do giá vàng ở kỳ cuối tháng giảm dẫn đến giá bình quân chung của tháng giảm so với tháng trước. Hiện giá vàng bình quân trong tháng là 3.360.000 đồng/chỉ, giảm 73.000 đồng/chỉ so với tháng trước. So với tháng 12/2017 giảm 3,2% và so với cùng kỳ năm trước giảm 3,89%.

Chỉ số giá đô la Mỹ tháng 11/2018 tăng 1,17% so với tháng trước. Hiện giá đồng USD bình quân trong tháng là 23.637 đồng/USD, tăng 273 đồng/USD. So với tháng 12/2017 tăng 3,88% và so cùng kỳ năm trước tăng 3,88%.

Nhìn chung, chỉ số giá tháng 11 của tỉnh giảm nhẹ so với tháng trước và dự báo sẽ tăng trong tháng 12 tới do thời điểm gần cuối năm và trùng vào lễ Noel nên sức mua cuối năm sẽ tăng.

## **VI. MỘT SỐ VẤN ĐỀ XÃ HỘI**

### **1. Chính sách lao động - xã hội**

#### **1.1 Giải quyết việc làm**

Trong tháng, tỉnh đã giải quyết việc làm cho 426 lao động và đưa 06 lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài. Tính từ đầu năm đến nay đã giải quyết việc làm cho 22.985 lao động và đưa đi làm việc ở nước ngoài được 318 lao động.

Ngoài ra, thông qua Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh đã cho vay khoảng gần 2,5 tỷ đồng, giải quyết việc làm cho 92 lao động, nâng tổng số lao động được giải quyết việc làm từ đầu năm đến nay là 1.983 lao động. Mặt khác, đã tiếp nhận và giải quyết 526 hồ sơ trợ cấp thất nghiệp, với số tiền hơn 6,3 tỷ đồng.

## **1.2. Công tác thương binh liệt sĩ và người có công**

Trong thời gian qua tỉnh luôn thực hiện đầy đủ, kịp thời các chính sách với người có công. Trong tháng giải quyết trợ cấp chế độ thờ cúng liệt sỹ cho 50 trường hợp; trang cấp dụng cụ chỉnh hình cho 19 đối tượng đến niên hạn, trợ cấp 01 lần cho 402 trường hợp được tặng thưởng Bằng khen kháng chiến; bàn giao 13 căn nhà tình nghĩa cho người có công với cách mạng do Tổng Công ty Điện lực tài trợ,... Đồng thời tiếp tục thực hiện điều chỉnh trợ cấp, phụ cấp ưu đãi người có công với cách mạng theo Nghị định 99/2018/NĐ-CP của Chính phủ...

## **2. Công tác an sinh xã hội**

Trong tháng, Trung tâm Bảo trợ xã hội đã tiếp nhận 07 đối tượng, hiện nay Trung tâm đang chăm sóc, nuôi dưỡng 115 đối tượng. Ngoài ra, hàng tháng Trung tâm đã đưa nhiều người cao tuổi, người thân kinh tâm thần, trẻ mồ côi khám bệnh định kỳ và tổ chức dạy chữ, dạy nghề cho người khuyết tật, người tâm thần đã được phục hồi sau điều trị.

Bên cạnh đó, thông qua Chương trình địa chỉ nhân đạo đã vận động các tổ chức, cá nhân trong và ngoài tỉnh, đi thăm 05 bệnh nhân nghèo trong tỉnh với tổng số tiền gần 184 triệu đồng, 27 phần quà và 270 kg gạo.

Song song đó, đã phối hợp các đoàn bác sĩ từ thiện về địa phương khám bệnh, cấp thuốc miễn phí cho 2.049 người cao tuổi, khám sàng lọc các bệnh về mắt cho 607 người và mổ đục thủy tinh thể cho 178 người cao tuổi,...

## **3. Giáo dục, đào tạo**

Trong tháng, các trường học trên địa bàn tỉnh tiếp tục thực hiện nhiệm vụ chuyên môn, đồng thời tổ chức các hoạt động kỷ niệm 36 năm ngày Nhà giáo Việt Nam (20/11) gắn với việc đẩy mạnh các hoạt động dạy và học, tổ chức tốt phong trào thi đua “Dạy tốt - Học tốt”, tích cực đổi mới phương pháp dạy học, ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy và học.

Bên cạnh đó, tỉnh đã tổ chức thi Văn hay chữ tốt cấp THCS, có 54 học sinh dự thi, kết quả đã trao 02 giải nhất 04 giải nhì, 04 giải ba và 20 giải khuyến khích. Ngoài ra, các trường cũng tổ chức ôn tập, bồi dưỡng đội tuyển học sinh giỏi tỉnh dự thi vòng quốc gia.

## **4. Tình hình dịch bệnh và ngộ độc thực phẩm**

### **4.1. Tình hình dịch bệnh**

Trong tháng 10, trên địa bàn tỉnh phát hiện 07 ổ dịch tay chân miệng và 20 ổ dịch sốt xuất huyết. Tính đến nay đã xảy ra 08 ổ dịch tay chân miệng và 121 ổ dịch sốt xuất huyết, hiện đã xử lý tất cả ổ dịch.

## **4.2. Các bệnh truyền nhiễm gây dịch**

*Bệnh cúm A (H1N1):* Tính từ đầu năm đến nay phát hiện 04 ca, tử vong 02 ca. So với cùng kỳ năm trước tăng 04 ca mắc bệnh và 02 trường hợp tử vong.

*Bệnh Tay chân miệng:* Trong tháng 10 phát hiện 312 ca, không có tử vong. Cộng dồn từ đầu năm phát hiện 612 ca, không có tử vong; so với cùng kỳ năm trước số ca mắc bệnh giảm 1.419 ca, tử vong không tăng giảm.

*Bệnh Sốt xuất huyết:* Trong tháng 10 phát hiện 168 ca. Cộng dồn từ đầu năm phát hiện 846 ca, 01 ca tử vong; so với cùng kỳ năm trước số ca mắc bệnh giảm 509 ca và giảm 02 ca tử vong.

Tình hình nhiễm HIV/AIDS: trong tháng 10 phát hiện mới 10 người nhiễm HIV, 10 bệnh nhân chuyển sang AIDS, số bệnh nhân tử vong là 07 người. Tính từ đầu năm đến ngày 31/10/2018, toàn tỉnh phát hiện 101 người nhiễm HIV, số bệnh nhân chuyển sang AIDS là 52 người, số bệnh nhân tử vong là 27 người.

Tính từ ca đầu tiên đến ngày 31/10/2018, toàn tỉnh phát hiện 2.465 người nhiễm HIV, số bệnh nhân chuyển sang AIDS là 1.595 người, số bệnh nhân tử vong là 903 người.

## **5. Hoạt động văn hóa, thể thao**

### **5.1. Hoạt động văn hóa**

Trong tháng, bên cạnh việc thực hiện các nhiệm vụ chính trị thường xuyên, tỉnh đã tổ chức nhiều hoạt động gắn với Tuần lễ Văn hóa, Du lịch - Liên hoan âm thực Nam bộ gắn với Lễ hội Ok Om Bok tỉnh Trà Vinh năm 2018 như Hội chợ Ợ - Triển lãm xúc tiến thương mại – Du lịch – Nông nghiệp; các giải thi đấu thể thao các trò chơi dân gian,...

Ngoài ra, đội tuyên truyền lưu động và đội chiếu phim của tỉnh đã biểu diễn phục vụ văn nghệ và chiếu phim tại thị xã Duyên Hải, huyện Duyên Hải, Châu Thành, Cầu Ngang, Trà Cú thu hút hàng nghìn lượt người xem.

### **5.2. Thể thao**

Trong tháng, tỉnh đã tổ chức nhiều giải thể thao để phục vụ Lễ hội Ok Om Bok của đồng bào dân tộc Khmer như: bóng chuyền, đua ghe ngo và các trò chơi dân gian, thu hút được nhiều vận động viên tham gia và hàng nghìn lượt người xem. Ngoài ra đã phối hợp với Trường Đại học Trà Vinh tổ chức dạy bơi cho các em sinh viên.

Bên cạnh đó, đội tuyển Petanque tỉnh Trà Vinh tham gia giải tại Đại hội Thể thao toàn quốc lần thứ VIII năm 2018, tại Hà Nội; đội tuyển năng khiếu Cầu lông



tham gia thi đấu giải Cầu lông Truyền thống, tại tỉnh Bến Tre, đạt hạng Ba đôi nữ và hạng Ba đơn nữ.

## **6. Tai nạn giao thông**

Trong tháng 11 năm 2018, trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 12 vụ tai nạn giao thông, làm chết 02 người, bị thương 16 người. Nâng tổng số đến nay đã xảy ra 86 vụ tai nạn giao thông làm chết 62 người, bị thương 66 người; so cùng năm 2017 giảm 17 vụ, 01 người chết và 37 người bị thương.

## **7. Tình hình cháy, nổ và bảo vệ môi trường**

Trong tháng 11 không xảy ra cháy, nổ trên địa bàn tỉnh. Tính từ đầu năm đến nay đã xảy ra 07 vụ cháy nhà dân, 02 vụ cháy cơ quan, doanh nghiệp gây thiệt hại tài sản khoảng 1,56 tỷ đồng.

Ngoài ra, trong tháng các ngành chức năng đã phát hiện 25 trường hợp vi phạm về vệ sinh môi trường, vệ sinh an toàn thực phẩm, khai thác khoáng sản trái phép..., phạt tiền 09 trường hợp với số tiền 64 triệu đồng, còn lại tiếp tục làm rõ xử lý.

Trên đây, là những nét cơ bản về tình hình kinh tế - xã hội tỉnh Trà Vinh tháng 11 năm 2018./.

### **Nơi nhận:**

- Vụ Tổng hợp, Vụ TKQG (TCTK);
- VP Tỉnh ủy; HĐND tỉnh; UBND tỉnh;
- Sở Kế hoạch và Đầu tư;
- Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn;
- Sở Công thương;
- UBND huyện-thành phố;
- Lãnh đạo Cục;
- Các phòng VPC;
- Chi cục Thống kê huyện, thành phố, thị xã;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử Cục;
- Lưu.

  
**Trương Tiến Dũng**

## 1. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15 tháng 11 năm 2018

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo năm 2018 so với cùng kỳ năm 2017 (%)
<b>I. Nông nghiệp</b>			
<b>Diện tích gieo trồng cây hàng năm (Ha)</b>			
<b>Lúa</b>			
Lúa Hè Thu năm 2018	77.037,4	75.856,0	98,47
Lúa Thu Đông năm 2018	80.898,7	79.271,6	97,99
Lúa Mùa năm 2019	1.697,2	1.752,4	103,25
<b>Các loại cây màu vụ Mùa (Ha)</b>			
Bắp (ngô)	1.857,5	1.732,0	93,25
Khoai lang	645,2	591,1	91,61
Khoai mì (sắn)	486,2	490,9	100,97
Mía	2.190,6	2.285,1	104,31
Đậu phộng (lạc)	904,2	866,7	95,86
Lác (cói)	1.220,1	1.274,1	104,43
Rau các loại	15.831,5	16.954,1	107,09
<b>Diện tích thu hoạch (ha)</b>			
<b>Lúa</b>			
Lúa Hè Thu năm 2018	77.037,4	75.856,0	98,47
Lúa Thu Đông năm 2018	6.700,7	6.167,0	92,04
Lúa Mùa 2019	-	-	-
<b>Sản lượng thu hoạch các loại cây trồng (Tấn)</b>			
<b>Lúa</b>			
Lúa Hè Thu năm 2018	386.008,7	403.455,1	104,52
Lúa Thu Đông năm 2018	29.783,3	30.748,4	103,24
<b>II. Thủy sản</b>			
<b>Sản lượng thủy sản ( Tấn)</b>	<b>175.199,5</b>	<b>189.856,9</b>	<b>108,37</b>
<b>Nuôi trồng</b>	<b>104.294,9</b>	<b>113.320,8</b>	<b>108,65</b>
Tôm các loại	41.164,96	52.767,3	128,18
Cá các loại	54.691,88	51.786,8	94,69
Thủy sản khác	8.438,10	8.766,8	103,89
<b>Khai thác thủy sản</b>	<b>70.904,6</b>	<b>76.536,0</b>	<b>107,94</b>
Tôm các loại	9.981,66	11.318,1	113,39
Cá các loại	30.675,59	33.033,3	107,69
Thủy sản khác	30.247,33	32.184,6	106,40

## 2. Chỉ số sản xuất công nghiệp

	<i>Đơn vị tính: %</i>			
	Tháng 10 năm 2018 so với tháng 10 năm 2017	Tháng 11 so với tháng 10 năm 2018	Tháng 11 năm 2018 so với tháng 11 năm 2017	11 tháng năm 2018 so với cùng kỳ năm 2017
<b>Toàn ngành</b>	<b>260,11</b>	<b>98,95</b>	<b>161,94</b>	<b>113,44</b>
Phân theo ngành kinh tế				
<b>Công nghiệp khai khoáng</b>	<b>117,21</b>	<b>105,02</b>	<b>121,04</b>	<b>34,84</b>
<b>Công nghiệp chế biến, chế tạo</b>	<b>117,33</b>	<b>106,66</b>	<b>112,09</b>	<b>106,16</b>
Sản xuất chế biến thực phẩm	119,93	94,71	125,45	119,89
Sản xuất đồ uống	108,81	100,35	110,7	111,93
Dệt	128,23	111,88	130	115,72
Sản xuất trang phục	107,63	104,56	106,19	110,83
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	117,33	111,15	103,4	93,28
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất	164,13	104,62	166,29	110,98
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	91,55	123,79	93,95	119,43
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	118,58	100,7	111,5	101,18
Sản xuất thiết bị điện	118,01	112,74	116,4	118,02
<b>Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí</b>	<b>406,36</b>	<b>96,66</b>	<b>189,27</b>	<b>117,03</b>
<b>Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải</b>	<b>109,59</b>	<b>107,57</b>	<b>114,02</b>	<b>106,18</b>
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	109,64	109,02	112,49	108,96
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu	109,48	104,49	117,54	100,22

### 3. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 11 và 11 tháng năm 2018

Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 10 năm 2018	Ước tính tháng 11 năm 2018	Ước tính 11 tháng năm 2018	So với cùng kỳ năm trước (%)	
					Tháng 11 năm 2018	11 tháng năm 2018
Tôm đông lạnh	Tấn	604	579	6.889	83,60	100,47
Gạo xay xát, đã hoặc chưa đánh bóng	"	23.450	24.029	228.054	171,52	178,99
Đường RS	"	-	0	25.477	0,00	91,94
Nước tinh khiết	1000 lít	4.637	4.662	46.872	113,91	101,64
Xơ dừa	Tấn	921	1.173	10.672	204,82	129,31
Túi xách	1000 cái	305	320	2.846	108,11	101,20
Giày, dép bằng da	1000 đôi	2.212	2.322	28.724	84,43	88,22
Các bộ phận của giày, dép bằng da	1000 đôi	1.191	1.251	13.192	107,38	68,33
Cacbon hoạt tính	Tấn	620	675	6.777	164,03	118,70
Thuốc chứa penicillin hoặc kháng sinh dạng viên	Triệu viên	3	20	150	173,16	125,91
Dược phẩm chứa hoocmôn nhưng không chứa kháng sinh dạng viên	"	35	72	681	101,93	109,57
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	M <sup>3</sup>	4.284	4.550	43.446	87,72	88,12
Bộ nguồn cấp điện liên tục (UPS)	1000 Chiếc	575	648	5.692	116,38	118,04
Điện sản xuất	Triệu Kwh	1.512	1.460	10.879	191,01	116,34
Điện thương phẩm	Triệu Kwh	76	78	863	106,12	115,94
Nước không uống được	1000 m <sup>3</sup>	2	2.005	19.135	117,36	100,24

**4. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý tháng 11 và 11 tháng năm 2018**

	Thực hiện tháng 10 năm 2018 (Triệu đồng)	Ước tính tháng 11 năm 2018 (Triệu đồng)	Ước tính 11 tháng năm 2018 (Triệu đồng)	11 tháng năm 2018 so với kế hoạch năm 2018 (%)	11 tháng năm 2018 so với cùng kỳ năm 2017 (%)
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>306.506</b>	<b>363.319</b>	<b>2.287.474</b>	<b>75,46</b>	<b>115,80</b>
<b>Vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh</b>	<b>262.841</b>	<b>317.449</b>	<b>1.848.527</b>	<b>72,68</b>	<b>121,03</b>
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	56.201	61.836	373.647	63,62	114,75
<i>Trong đó : Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>65</i>	<i>663</i>	<i>67.139</i>	<i>98,16</i>	<i>-</i>
Vốn TW hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	70.725	96.780	695.865	84,59	143,82
Vốn nước ngoài ( ODA )	23.954	36.227	127.223	79,67	39,52
Vốn xổ số kiến thiết	88.753	94.740	564.315	66,09	142,53
Vốn khác	23.208	27.866	87.477	72,90	-
<b>Vốn ngân sách nhà nước cấp huyện</b>	<b>43.665</b>	<b>45.870</b>	<b>438.947</b>	<b>89,96</b>	<b>97,97</b>
Vốn cân đối ngân sách huyện	5.095	2.335	148.720	100,00	70,71
<i>Trong đó : Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>2.373</i>	<i>1.207</i>	<i>55.514</i>	<i>158,16</i>	<i>497,84</i>
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	32.624	37.261	269.425	90,96	131,01
Vốn khác	5.946	6.274	20.802	48,38	64,84
<b>Vốn ngân sách nhà nước cấp xã</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Vốn cân đối ngân sách xã	-	-	-	-	-
<i>Trong đó : Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-

## 5. Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

	Thực hiện	Ước thực	Ước thực	So với cùng kỳ	
	tháng 11 năm 2017 (Triệu đồng)	hiện tháng 11 năm 2018 (Triệu đồng)	hiện 11 tháng năm 2018 (Triệu đồng)	năm trước (%)	
				Tháng 11 năm 2018	11 tháng năm 2018
<b>Tổng số</b>	<b>2.129.180</b>	<b>2.560.228</b>	<b>23.047.450</b>	<b>120,24</b>	<b>117,89</b>
<b>Phân theo ngành hoạt động</b>					
Bán lẻ hàng hóa	1.498.145	1.844.445	16.120.913	123,12	117,34
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	315.880	342.971	3.267.759	108,58	120,41
Du lịch lữ hành	1.440	1.754	11.944	121,81	140,28
Dịch vụ khác	313.715	371.059	3.646.834	118,28	118,06

## 6. Doanh thu bán lẻ hàng hoá tháng 11 và 11 tháng năm 2018

	Thực hiện tháng 10 năm 2018 (Triệu đồng)	Ước thực hiện tháng 11 năm 2018 (Triệu đồng)	Ước thực hiện 11 tháng năm 2018 (Triệu đồng)	So với cùng kỳ năm trước (%)	
				Tháng 11 năm 2018	11 tháng năm 2018
<b>Tổng số</b>	<b>1.769.996</b>	<b>1.844.445</b>	<b>16.120.913</b>	<b>123,12</b>	<b>117,34</b>
<b>Phân theo nhóm hàng</b>					
Lương thực, thực phẩm	829.539	848.488	7.795.000	126,71	118,86
Hàng may mặc	86.591	88.890	860.363	104,84	109,79
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	213.794	230.068	2.011.979	120,42	114,23
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	35.999	37.928	298.079	104,53	104,18
Gỗ và vật liệu xây dựng	32.274	34.514	289.038	107,87	107,48
Ô tô các loại	1.960	1.649	12.896	132,95	124,16
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	103.911	114.776	959.317	110,86	108,98
Xăng, dầu các loại	227.586	238.021	1.617.665	155,44	126,47
Nhiên liệu khác (trừ xăng, dầu)	11.710	12.970	141.964	94,07	107,04
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	55.606	56.183	533.958	102,38	127,22
Hàng hóa khác	144.396	152.941	1.379.276	115,99	118,67
Sửa chữa xe động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	26.632	28.018	221.378	108,06	113,16

**7. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành  
và dịch vụ tiêu dùng khác tháng 11 và 11 tháng năm 2018**

	Thực hiện tháng 10 năm 2018 (Triệu đồng)	Ước thực hiện tháng 11 năm 2018 (Triệu đồng)	Ước thực hiện 11 tháng năm 2018 (Triệu đồng)	So với cùng kỳ năm trước (%)	
				Tháng 11 năm 2018	11 tháng năm 2018
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	301.634	312.971	3.267.759	99,08	120,41
<i>Dịch vụ lưu trú</i>	<i>7.616</i>	<i>7.750</i>	<i>73.276</i>	<i>101,75</i>	<i>119,45</i>
<i>Dịch vụ ăn uống</i>	<i>294.018</i>	<i>305.221</i>	<i>3.194.483</i>	<i>99,01</i>	<i>120,43</i>
Du lịch lữ hành	1.750	1.754	11.944	121,81	140,28
Dịch vụ tiêu dùng khác	342.688	371.059	3.646.834	118,28	118,06



## 8. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ tháng 11 năm 2018

	Chỉ số giá tháng báo cáo so với				Bình quân cùng kỳ
	Kỳ gốc 2014	Cùng tháng năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng trước	
<b>CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHUNG</b>	<b>115,16</b>	<b>104,37</b>	<b>103,24</b>	<b>99,74</b>	<b>105,46</b>
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	110,46	107,41	107,87	100,08	105,83
<i>Trong đó:</i>					
Lương thực	107,71	105,84	105,22	100,38	102,65
Thực phẩm	107,64	109,13	110,02	100,02	106,63
Ăn uống ngoài gia đình	124,48	102,45	102,45	100,00	105,77
Đồ uống và thuốc lá	108,54	100,01	100,01	100,00	100,59
May mặc, giày dép và mũ nón	124,20	100,00	100,00	100,00	105,91
Nhà ở và vật liệu xây dựng	110,28	100,80	100,53	99,12	105,94
Thiết bị và đồ dùng gia đình	105,69	99,99	100,00	100,00	101,01
Thuốc và dịch vụ y tế	240,95	109,12	92,27	100,00	112,44
Giao thông	96,54	106,69	105,65	98,05	108,46
Bưu chính viễn thông	104,95	100,00	100,00	100,00	102,31
Giáo dục	148,25	109,20	109,20	100,00	115,44
Văn hoá, giải trí và du lịch	102,17	100,00	100,00	100,00	99,54
Hàng hóa và dịch vụ khác	109,79	99,95	99,97	100,00	102,56
<b>CHỈ SỐ GIÁ VÀNG</b>	<b>103,50</b>	<b>96,11</b>	<b>96,80</b>	<b>98,98</b>	<b>103,22</b>
<b>CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ</b>	<b>111,30</b>	<b>103,88</b>	<b>103,88</b>	<b>101,17</b>	<b>101,21</b>

**9. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải  
tháng 11 và 11 tháng năm 2018**

	Thực hiện tháng 10 năm 2018 (Triệu đồng)	Ước thực hiện tháng 11 năm 2018 (Triệu đồng)	Ước thực hiện 11 tháng năm 2018 (Triệu đồng)	So với cùng kỳ năm trước (%)	
				Tháng 11 năm 2018	11 tháng năm 2018
<b>Tổng số</b>	<b>122.813</b>	<b>144.857</b>	<b>1.262.369</b>	<b>116,20</b>	<b>107,92</b>
Vận tải hành khách	55.774	64.568	531.418	111,61	111,44
Đường bộ	53.673	62.046	501.846	117,61	112,78
Đường thủy	2.101	2.521	29.572	49,48	92,69
Vận tải hàng hóa	64.069	77.038	711.442	116,29	103,65
Đường bộ	40.789	50.562	388.824	130,25	106,68
Đường thủy	23.280	26.476	322.618	96,53	100,21
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	2.971	3.252	19.509	573,24	301,85

## 10. Vận tải hành khách và hàng hoá tháng 11 và 11 tháng năm 2018

	Thực hiện tháng 10 năm 2018 (Triệu đồng)	Ước thực hiện tháng 11 năm 2018 (Triệu đồng)	Ước thực hiện 11 tháng năm 2018 (Triệu đồng)	So với cùng kỳ năm trước (%)	
				Tháng 11 năm 2018	11 tháng năm 2018
<b>A. HÀNH KHÁCH</b>					
<b>I. Vận chuyển (Nghìn hành khách)</b>	<b>1.084,8</b>	<b>1.329,8</b>	<b>14.836,6</b>	<b>116,94</b>	<b>104,96</b>
Đường bộ	764,2	941,8	10.446,8	167,20	107,10
Đường thủy	320,6	388,0	4.389,9	67,61	100,21
<b>II. Luân chuyển (Triệu HK.Km)</b>	<b>82,7</b>	<b>95,7</b>	<b>861,8</b>	<b>187,86</b>	<b>111,35</b>
Đường bộ	79,7	92,1	818,0	191,34	111,96
Đường thủy	3,0	3,6	43,8	128,03	101,11
<b>B. HÀNG HOÁ</b>					
<b>I. Vận chuyển (Nghìn tấn)</b>	<b>681,9</b>	<b>780,4</b>	<b>8.724,7</b>	<b>161,72</b>	<b>107,31</b>
Đường bộ	423,3	485,5	4.991,2	133,53	104,55
Đường thủy	258,6	294,9	3.733,4	247,88	111,24
<b>II. Luân chuyển (Triệu tấn.km)</b>	<b>59,1</b>	<b>68,8</b>	<b>761,6</b>	<b>74,73</b>	<b>99,83</b>
Đường bộ	20,9	25,5	245,7	142,26	106,86
Đường thủy	38,2	43,3	515,9	58,44	96,80

## 11. Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn

	Thực hiện tháng 10 năm 2018 (Triệu đồng)	Ước thực hiện tháng 11 năm 2018 (Triệu đồng)	Ước thực hiện 11 tháng năm 2018 (Triệu đồng)	11 tháng năm 2018	
				So với cùng kỳ năm 2017 (%)	So với dự toán năm 2018
<b>I. Thu nội địa</b>	<b>258.649</b>	<b>429.423</b>	<b>3.234.632</b>	<b>119,31</b>	<b>93,84</b>
1. Thu từ kinh tế quốc doanh	67.110	112.633	762.978	126,96	79,64
2. Thu từ doanh nghiệp đầu tư nước ngoài	13.330	85.165	287.336	185,60	185,38
3. Thu từ khu vực CTN - ngoài quốc doanh	26.333	37.908	277.012	106,67	70,13
4. Thuế thu nhập cá nhân	24.489	32.969	264.929	122,36	98,12
5. Thuế bảo vệ môi trường	16.486	21.769	186.010	88,33	68,89
6. Các loại phí, lệ phí	14.747	15.173	160.860	102,78	74,82
<i>Trong đó lệ phí trước bạ</i>	<i>10.973</i>	<i>11.690</i>	<i>99.490</i>	<i>161,36</i>	<i>79,59</i>
8. Các khoản thu về nhà đất	10.400	14.528	250.214	165,09	172,56
9. Thu xổ số kiến thiết	76.388	100.839	945.545	120,44	111,24
10. Thu khác	9.367	8.439,39	99.748	56,88	52,78
<b>II. Tạm thu ngân sách</b>	-	-	<b>8.885,63</b>	-	-
<b>III. Thu cân đối từ hoạt động xuất nhập khẩu</b>	<b>-23.290</b>	<b>-15.141</b>	<b>-68.262</b>	-	-
<b>IV. Thu chuyển nguồn</b>	<b>-647</b>	<b>25.125,41</b>	<b>1.755.853</b>	<b>108,13</b>	-
<b>V. Thu viện trợ</b>	-	<b>351,00</b>	<b>830</b>	<b>27,24</b>	-
<b>VI. Thu huy động, đóng góp</b>	-	-	<b>5.000</b>	-	-
<b>VII. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</b>	-	<b>781.374</b>	<b>4.643.081</b>	<b>106,00</b>	<b>83,25</b>
<b>VIII. Thu từ ngân sách cấp dưới</b>	<b>244</b>	-	<b>3.827</b>	<b>111,77</b>	-
<b>IX. Thu từ nguồn kết dư</b>	-	-	-	-	-
<b>TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN</b>	<b>234.956</b>	<b>1.221.132</b>	<b>9.583.848</b>	<b>109,19</b>	<b>105,31</b>

## 12. Chi ngân sách Nhà nước địa phương

	Thực hiện 10 tháng năm 2018 (Triệu đồng)	Ước thực hiện tháng 11 năm 2018 (Triệu đồng)	Ước thực hiện 11 tháng năm 2018 (Triệu đồng)	11 tháng năm 2018	
				So với cùng kỳ năm 2017 (%)	So với dự toán năm 2018 (%)
<b>I. Chi đầu tư phát triển</b>	<b>1.895.891</b>	<b>232.126</b>	<b>2.128.017</b>	<b>113,86</b>	<b>70,46</b>
<b>II. Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay</b>	-	-	-	-	-
<b>III. Chi thường xuyên</b>	<b>4.194.953</b>	<b>384.690</b>	<b>4.579.642</b>	<b>113,60</b>	<b>90,99</b>
1. Chi quốc phòng	105.507	5.835	111.342	105,19	194,86
2. Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	51.986	6.029	58.015	120,65	181,97
3. Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	1.691.993	180.112	1.872.106	110,51	83,40
4. Chi khoa học và công nghệ	20.187	716	20.902	89,16	60,24
5. Chi y tế, dân số và gia đình	595.006	18.420	613.426	134,17	106,25
6. Chi văn hóa thông tin	27.987	4.011	31.998	80,81	79,25
7. Chi phát thanh, truyền hình	14.449	1.308	15.757	95,36	88,03
8. Chi thể dục thể thao	8.497	1.580	10.077	-	108,12
9. Chi bảo vệ môi trường	61.505	4.960	66.465	157,08	108,17
10. Chi các hoạt động kinh tế	278.633	45.101	323.733	118,17	52,42
11. Chi quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	1.058.632	96.968	1.155.600	114,93	128,75
12. Chi bảo đảm xã hội	222.442	16.761	239.203	140,32	119,70
13. Chi thường xuyên khác	58.129	2.888	61.017	39,51	182,81
14. Chi hỗ trợ các chế độ chính sách khác	-	-	-	-	-
<b>IV. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>	-	-	-	-	-
<b>V. Dự phòng ngân sách</b>	-	-	-	-	-
<b>VI. Chi tạo nguồn cải cách tiền lương</b>	-	-	-	-	-
<b>VII. Chi viện trợ</b>	<b>15.423</b>	-	<b>20.046</b>	<b>20,046</b>	-
<b>VIII. Chi cho vay</b>	<b>1.000</b>	-	<b>1.000</b>	<b>1,000</b>	-
<b>B. CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NSTW CHO NSĐP</b>	-	-	-	-	-
1. Chương trình MTQG	-	-	-	-	-
2. Cho chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	-	-	-	-	-
<b>C. CHI CÁC NHIỆM VỤ KHÁC</b>	-	-	-	-	-
<b>D. CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN</b>	<b>3.827</b>	-	<b>3.827</b>	<b>111,78</b>	-
<b>E. CÁC KHOẢN CHI KHÁC (TẠM CHI, CHƯA CÓ CHỈ TIÊU CỤ THỂ)</b>	<b>49.014</b>	<b>7.638</b>	<b>56.652</b>	-	-
<b>F. CHI TRẢ NỢ GỐC</b>	<b>91.000</b>	-	<b>91.000</b>	-	-
<b>TỔNG CHI NSĐP</b>	<b>6.251.109</b>	<b>624.454</b>	<b>6.880.186</b>	<b>116,52</b>	<b>78,42</b>

### 13. Trật tự, an toàn xã hội

(Tính đến ngày 15 hàng tháng)

	Thực hiện tháng 10 năm 2018	Thực hiện tháng 11 năm 2018	Thực hiện 11 tháng năm 2018	So với cùng kỳ năm trước (%)	
				Tháng 11 năm 2018	11 tháng năm 2018
<b>Tai nạn giao thông</b>					
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	8	12	86	85,71	83,50
Đường bộ	8	12	86	85,71	84,31
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người chết (Người)	5	2	62	66,67	98,41
Đường bộ	5	2	62	66,67	100,00
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	4	16	66	80,00	64,08
Đường bộ	4	16	66	80,00	64,08
Đường thủy	-	-	-	-	-
<b>Cháy, nổ</b>					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	-	-	9	-	40,91
Số người chết (Người)	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	-	-	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	-	-	1.560	-	129,78